

Số: 127./BC-THCS

Phú Lâm, ngày 25 tháng 6 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2024 - 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có)

Tên trường: Trường THCS Phú Lâm.

2. Địa chỉ trụ sở, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử

|                                                         |                              |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|
| Địa chỉ trụ sở: Tổ 2-Thanh Lâm- Phú Lâm-Hà Đông- Hà Nội | Fanpage: trường THCS Phú Lâm |
| Điện thoại: 024.3353.1377                               | Email: c2phulam@hanoiedu.vn  |

### 3. Loại hình, chức năng, nhiệm vụ

|                                     |                                                                                                                                                                      |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Loại hình: Công lập.                | Chức năng, nhiệm vụ: Giáo dục phổ thông bậc Trung học cơ sở và thực hiện công tác phổ cập trung học cơ sở tại đơn vị phường Phú Lâm, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. |
| Cơ quan chủ quản: UBND quận Hà Đông |                                                                                                                                                                      |

### 4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

#### 4.1. Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng “Giúp học sinh tự tin chinh phục những thành tựu và hạnh phúc của riêng mình trong một thế giới liên tục thay đổi”.

#### 4.2. Tầm nhìn

Đến năm 2030, trường THCS Phú Lâm là một trong những trường THCS Hạnh phúc trên địa bàn, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

#### 4.3. Giá trị cốt lõi

1) Chất lượng - hiệu quả: Yếu tố cốt lõi làm xây dựng thương hiệu nhà trường là chất lượng cao gắn liền với hiệu quả tối ưu trong mọi hoạt động và trên mọi phương diện.



trường từng bước tiến bộ. Ngày 30 tháng 12 năm 2011 nhà trường được UBND thành phố Hà Nội công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2011 – 2017; tháng 01 năm 2018 nhà trường đã được công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2018-2022; Ngày 10 tháng 01 năm 2023 nhà trường đã được công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia giai mức độ 1 - đoạn 2023-2027 và Kiểm định chất lượng cấp độ II. Trong 5 năm gần đây trường đạt danh hiệu: “Tập thể lao động tiên tiến”, Cơ quan văn hóa, Trường đạt tiêu chuẩn xanh - sạch - đẹp - an toàn.

Trường hiện có khu phòng học 2, 3 tầng kiên cố với 22 phòng học, 6 phòng bộ môn; khu 4 tầng – phòng bộ môn, với các phòng thực hành đạt chuẩn; có nhà tập đa năng, Thư viện, phòng Truyền thống; có khu sân chơi cho học sinh phía trước; khu Hiệu bộ, phòng dành riêng cho các tổ nhóm chuyên môn và công đoàn.

Nhờ sự phấn đấu của các thầy cô giáo và học sinh từ thế hệ này sang thế hệ khác nên nhà trường đã được công nhận là đơn vị tiên tiến. Uy tín và niềm tin của nhà trường đã được khẳng định trong lòng phụ huynh và nhân dân địa phương. Trong những năm gần đây, nhà trường đã từng bước khẳng định chất lượng thực của mình trong quận. Nhà trường có đội ngũ giáo viên tận tụy, tương đối đồng đều về chuyên môn, nghiệp vụ.

Năm học 2024-2025, nhà trường có 21 lớp với 922 học sinh và 48 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (Đoàn TNCSHCM), Ban đại diện cha mẹ học sinh đã phối hợp chặt chẽ với Ban giám hiệu nhà trường xây dựng trật tự, kỉ cương trường học, chăm lo đời sống vật chất lẫn tinh thần cho các thầy, cô giáo, xây dựng đời sống văn hoá, tác phong làm việc nghiêm túc, năng động, sáng tạo và hiệu quả. Nhà trường luôn chú trọng giáo dục toàn diện, phát triển số lượng, nâng cao chất lượng, lấy kỷ cương, tình thương, trách nhiệm làm tư tưởng chủ đạo cho mọi hoạt động của nhà trường. Tăng cường công tác giáo dục đạo đức cho học sinh, đi sâu bồi dưỡng học sinh giỏi, chú ý chất lượng đại trà, đảm bảo yêu cầu giáo dục toàn diện học sinh. Cán bộ quản lý đoàn kết, nhất trí trong chỉ đạo, có chuyên môn vững vàng. Đội ngũ giáo viên, nhân viên tâm huyết với nghề; học sinh đa số các em ngoan nên việc giảng dạy và học tập của trường những năm gần đây đã có những thành tích đáng ghi nhận.

Trong 5 năm gần đây, nhà trường có 8 thầy cô giáo đạt giải giáo viên dạy giỏi cấp quận và nhà trường đạt nhiều giải trong các cuộc thi: Giải Nhì cấp quận cuộc thi KHKT, nhiều SKKN được xếp loại cấp quận và cấp ngành; Cuộc thi thiết kế bài giảng Elearning đạt giải Nhất, Nhì và giải Ba cấp quận; Đạt giải Ba



#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường THCS Phú Lâm đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Phú Lâm đã tự đánh giá chất lượng giáo dục để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về bộ phận khảo thí Phòng GDĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Phú Lâm đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

1. Thành lập hội đồng tự đánh giá.
2. Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
3. Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
4. Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
5. Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
6. Viết báo cáo tự đánh giá.
7. Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm các thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục



|            |                                                               |    | TS | Th<br>S | ĐH | CD | TC | Dưới<br>TC | Hạng<br>III | Hạng<br>II | Hạng<br>I | Tốt | Khá | Đạt | CD |
|------------|---------------------------------------------------------------|----|----|---------|----|----|----|------------|-------------|------------|-----------|-----|-----|-----|----|
|            | <b>Tổng số giáo<br/>viên, cán bộ quản<br/>lý và nhân viên</b> | 49 | 0  | 3       | 39 | 5  | 0  | 2          | 16          | 18         | 0         | 28  | 21  | 0   | 0  |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên dạy</b>                                          | 38 | 0  | 1       | 36 | 1  | 0  | 0          | 13          | 18         | 0         | 22  | 16  | 0   | 0  |
| 1          | Toán                                                          | 7  | 0  | 0       | 7  | 0  | 0  | 0          | 2           | 5          | 0         | 5   | 2   | 0   | 0  |
| 2          | KHTN                                                          | 5  | 0  | 0       | 5  | 0  | 0  | 0          | 5           | 0          | 0         | 2   | 0   | 0   | 0  |
| 3          | Công nghệ                                                     | 2  | 0  | 0       | 1  | 0  | 0  | 0          | 2           | 0          | 0         | 1   | 0   | 0   | 0  |
| 4          | Tin học                                                       | 1  | 0  | 0       | 1  | 0  | 0  | 0          | 1           | 0          | 0         | 1   | 0   | 0   | 0  |
| 5          | Ngữ văn                                                       | 7  | 0  | 0       | 7  | 0  | 0  | 0          | 1           | 6          | 0         | 5   | 2   | 0   | 0  |
| 6          | Tiếng Anh                                                     | 4  | 0  | 0       | 4  | 0  | 0  | 0          | 1           | 3          | 0         | 3   | 1   | 0   | 0  |
| 7          | GDCD                                                          | 1  | 0  | 0       | 1  | 0  | 0  | 0          | 0           | 1          | 0         | 1   | 0   | 0   | 0  |
| 8          | Lịch sử và Địa lý                                             | 4  | 0  | 0       | 3  | 0  | 0  | 0          | 4           | 0          | 0         | 1   | 2   | 0   | 0  |
| 9          | GDTC                                                          | 3  | 0  | 0       | 2  | 1  | 0  | 0          | 3           | 0          | 0         | 0   | 2   | 0   | 0  |
| 10         | NT (Mỹ Thuật)                                                 | 1  | 0  | 0       | 1  | 0  | 0  | 0          | 1           | 0          | 0         | 0   | 1   | 0   | 0  |
| 11         | NT (Âm nhạc)                                                  | 1  | 0  | 0       | 1  | 0  | 0  | 0          | 0           | 1          | 0         | 0   | 1   | 0   | 0  |
| 12         | HĐTN-HN                                                       | 0  | 0  | 0       | 0  | 0  | 0  | 0          | 0           | 0          | 0         | 0   | 0   | 0   | 0  |
| 13         | GDĐP                                                          | 0  | 0  | 0       | 0  | 0  | 0  | 0          | 0           | 0          | 0         | 0   | 0   | 0   | 0  |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                         | 2  | 0  | 0       | 2  | 0  | 0  | 0          | 0           | 2          | 0         | 2   | 0   | 0   | 0  |
| 1          | Hiệu trưởng                                                   | 1  | 0  | 0       | 1  | 0  | 0  | 0          | 0           | 1          | 0         | 1   | 0   | 0   | 0  |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                               | 1  | 0  | 0       | 1  | 0  | 0  | 0          | 0           | 1          | 0         | 1   | 0   | 0   | 0  |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                              | 5  | 0  | 0       | 4  | 1  | 0  | 0          | 5           | 0          | 0         | 3   | 2   | 0   | 0  |
| 1          | NV văn thư                                                    | 1  | 0  | 0       | 1  | 0  | 0  | 0          | 1           | 0          | 0         | 0   | 1   | 0   | 0  |
| 2          | NV kế toán                                                    | 1  | 0  | 0       | 1  | 0  | 0  | 0          | 1           | 0          | 0         | 1   | 0   | 0   | 0  |
| 3          | Thủ quỹ                                                       | 1  | 0  | 0       | 1  | 0  | 0  | 0          | 1           | 0          | 0         | 0   | 1   | 0   | 0  |
| 4          | Nhân viên y tế                                                | 1  | 0  | 0       | 1  | 0  | 0  | 0          | 1           | 0          | 0         | 1   | 0   | 0   | 0  |
| 5          | NV thư viện                                                   | 1  | 0  | 0       | 0  | 1  | 0  | 0          | 1           | 0          | 0         | 1   | 0   | 0   | 0  |



|      |                                                                              |         |        |         |        |         |
|------|------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|---------|--------|---------|
| 3    | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)                                               | 0       | 0      | 0       | 0      | 0       |
| 4    | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)                                  | 20/46   | 3/8    | 8/23    | 7/15   | 2/4     |
| 5    | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)                                           | 0       | 0      | 0       | 0      | 0       |
| 6    | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0,21    | 0      | 0       | 0      | 1,17    |
| IV   | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi                                | 40      | 6      | 7       | 15     | 12      |
| 1    | Cấp huyện                                                                    | 18      | 2      | 5       | 2      | 9       |
| 2    | Cấp tỉnh/thành phố                                                           | 3       | 0      | 1       | 1      | 1       |
| 3    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                       | 1       | 0      | 1       | 0      | 0       |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp                                    | 168     |        |         |        | 168     |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp                                        | 168     |        |         |        | 168     |
|      | Đợt 1                                                                        | 168     |        |         |        | 168     |
|      | Đợt 2                                                                        | 0       |        |         |        | 0       |
| VII  | Số học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT năm trước                                 | 103/133 |        |         |        | 103/133 |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                               | 533/389 | 130/94 | 169/137 | 139/85 | 95/73   |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                                                 | 13      | 6      | 2       | 5      | 0       |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

### 1.1. Các khoản thu phân theo

- Nguồn kinh Phí: 11.759.058.467

+ Ngân sách nhà nước: 6.330.470.220

+ Học phí: 1.506.378.241

+ Thu khác: 3.922.210.006

- Loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác): Không

### 1.2. Các khoản chi phân theo



|    |                                                                   |                                                                                                          |                                                                                                          |                                                                                                        |                                                                                                        |
|----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | phẩm chất được đánh giá từ Đạt trở lên.<br>Học tập đánh giá từ Đạt trở lên.<br>Sức khỏe đạt 95% trở lên. | phẩm chất được đánh giá từ Đạt trở lên.<br>Học tập đánh giá từ Đạt trở lên.<br>Sức khỏe đạt 95% trở lên. | phẩm chất được đánh giá từ TB trở lên.<br>Học tập đánh giá từ TB trở lên.<br>Sức khỏe đạt 95% trở lên. | phẩm chất được đánh giá từ TB trở lên.<br>Học tập đánh giá từ TB trở lên.<br>Sức khỏe đạt 95% trở lên. |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                            | Học đủ 4 năm bậc THCS                                                                                    | Học đủ 3 năm bậc THCS                                                                                    | Học đủ 2 năm bậc THCS                                                                                  | Hoàn thành chương trình bậc THCS, TN. THCS và vào lớp 10 THPT hệ công lập.                             |

**2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở Phú Lâm năm học 2024 – 2025**

| STT        | Nội dung                                  | Tổng số    | Chia ra theo khối lớp |            |            |            |
|------------|-------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|            |                                           |            | Lớp 6                 | Lớp 7      | Lớp 8      | Lớp 9      |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo rèn luyện</b>    | <b>922</b> | <b>224</b>            | <b>306</b> | <b>224</b> | <b>168</b> |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                | 47,3       | 95,98                 | 90,85      | 93,3       | 90,47      |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                | 39         | 4,02                  | 6,86       | 6,25       | 8,93       |
| 3          | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                | 12,69      | 0                     | 1,96       | 0,45       | 0,6        |
| 4          | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)           | 0,54       | 0                     | 0,33       | 0,0        | 0,0        |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>      | <b>922</b> | <b>224</b>            | <b>306</b> | <b>224</b> | <b>168</b> |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                | 47,3       | 55,36                 | 49,02      | 43,75      | 38,1       |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                | 39         | 30,4                  | 42,2       | 41,5       | 44         |
| 3          | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                | 12,69      | 12,98                 | 8,17       | 14,7       | 17,9       |
| 4          | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)           | 0,54       | 1,34                  | 0,65       | 0          | 8,7        |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>          | <b>918</b> | <b>221</b>            | <b>305</b> | <b>224</b> | <b>168</b> |
| 1          | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)            | 99,5       | 98,66                 | 99,67      | 100,0      | 100,0      |
| a          | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)      | 47,3       | 55,36                 | 49,02      | 43,75      | 38,1       |
| b          | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | 39         | 30,4                  | 42,2       | 41,5       | 44         |
| 2          | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)            | 0,43       | 1,34                  | 0,33       | 0          | 0          |



|    |                              |                |      |   |  |
|----|------------------------------|----------------|------|---|--|
| 13 | - Phòng truyền thống         | Phòng          | 01   | x |  |
| 14 | - Văn phòng nhà trường       | Phòng          | 01   | x |  |
| 15 | - Phòng giáo viên            | Phòng          | 01   | x |  |
| 16 | - Phòng đoàn thể             | Phòng          | 03   | x |  |
| 17 | - Phòng Đội                  | Phòng          | 01   | x |  |
| 18 | - Phòng y tế                 | Phòng          | 01   | x |  |
| 19 | - Phòng Hiệu trưởng          | Phòng          | 01   | x |  |
| 20 | - Phòng Phó Hiệu trưởng      | Phòng          | 01   | x |  |
| 21 | - Phòng kế toán              | Phòng          | 01   | x |  |
| 22 | - Phòng chức năng khác       | Phòng          | 03   | x |  |
| 23 | - Thư viện                   | Phòng          | 01   | x |  |
| 24 | - Kho đồ dùng thí nghiệm     | Phòng          | 06   | x |  |
| 25 | - Nhà thể chất               | Phòng          | 01   | x |  |
| 26 | - Sân tập TDTT               | m <sup>2</sup> | 1700 | x |  |
| 27 | - Hai phòng bàn trú          | m <sup>2</sup> | 110  | x |  |
| 28 | - Tổng diện tích đất sử dụng | m <sup>2</sup> | 4328 | x |  |

| X | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|---|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|   |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh*      | x                  |                   | x      |                             | x      |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|      | Nội dung                                     | Có | Không |
|------|----------------------------------------------|----|-------|
| XI   | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XII  | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XIII | Kết nối internet                             | x  |       |
| XIV  | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XV   | Tường rào xây                                | x  |       |



| ST<br>T | Nội dung                                                      | Tổng<br>số | Trình độ đào tạo |         |    |    |    |            | Hạng chức<br>danh nghề |            |           | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |    |
|---------|---------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------|----|----|----|------------|------------------------|------------|-----------|-------------------|-----|-----|----|
|         |                                                               |            | TS               | Th<br>S | ĐH | CD | TC | Dưới<br>TC | Hạng<br>III            | Hạng<br>II | Hạng<br>I | Tốt               | Khá | Đạt | CD |
|         | <b>Tổng số giáo<br/>viên, cán bộ quản<br/>lý và nhân viên</b> | 49         | 0                | 3       | 39 | 5  | 0  | 2          | 16                     | 18         | 0         | 28                | 21  | 0   | 0  |
| 6       | Nhân viên thiết bị,<br>thí nghiệm                             | 1          | 0                | 0       | 0  | 1  | 0  | 0          | 1                      | 0          | 0         | 0                 | 0   | 0   | 0  |
| 4       | NV hỗ trợ giáo<br>dục NKT                                     | 0          | 0                | 0       | 0  | 0  | 0  | 0          | 0                      | 0          | 0         | 0                 | 0   | 0   | 0  |
| 8       | Nhân viên CNTT                                                | 0          | 0                | 0       | 0  | 0  | 0  | 0          | 0                      | 0          | 0         | 0                 | 0   | 0   | 0  |
| 9       | Bảo vệ (NB 111)                                               | 1          | 0                | 0       | 0  | 1  | 0  | 0          | 1                      | 0          | 0         | 1                 | 0   | 0   | 0  |
|         | Nhân viên phục                                                | 2          | 0                | 0       | 0  | 0  | 0  | 2          | 0                      | 0          | 0         | 1                 | 1   | 0   | 0  |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Phú Lâm năm học  
2024 - 2025

| TT | Tên phòng                       | Đơn<br>tính | Số<br>lượng | Đạt chuẩn (so với<br>Quy định Chuẩn<br>quốc gia) | Ghi<br>chú |
|----|---------------------------------|-------------|-------------|--------------------------------------------------|------------|
| 1  | - Phòng học văn hóa             | Phòng       | 18          | x                                                |            |
| 2  | - Phòng KHTN 1                  | Phòng       | 01          | x                                                |            |
| 3  | - Phòng KHTN 2                  | Phòng       | 01          | x                                                |            |
| 4  | - Phòng Công nghệ               | Phòng       | 01          | x                                                |            |
| 5  | - Phòng KHXH                    | Phòng       | 01          | x                                                |            |
| 6  | - Phòng Âm nhạc                 | Phòng       | 01          | x                                                |            |
| 7  | - Phòng Mỹ thuật                | Phòng       | 01          | x                                                |            |
| 8  | - Phòng tin học                 | Phòng       | 01          | x                                                |            |
| 9  | - Phòng học bộ môn ngoại<br>ngữ | Phòng       | 01          | x                                                |            |
| 10 | - Phòng đa năng                 | Phòng       | 01          | x                                                |            |
| 11 | - Phòng tham vấn                | Phòng       | 01          | x                                                |            |
| 12 | - Kho thiết bị dùng chung       | Phòng       | 01          | x                                                |            |



- + Ban giám hiệu: Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.
- + Các Hội đồng khác: Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng xét Tốt nghiệp THCS, Hội đồng tư vấn.
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam: chi bộ gồm 22 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn có 48 công đoàn viên.
- + Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 5 thành viên.
- + Liên đội TNTP Hồ Chí Minh có 892 đội viên.
- + Các tổ chuyên môn - có 2 tổ chuyên môn và 1 tổ Văn phòng.

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:** Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; (Có văn bản kèm theo).

## II. ĐỘI NGŮ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Số biên chế được UBND quận Hà Đông giao năm 2025

Số biên chế được giao năm 2025: 49.

Số biên chế hiện tại: 37 + HD 12.

|                 | Tổng số | Nữ | Dân tộc | Trình độ đào tạo |           |            | Ghi chú |
|-----------------|---------|----|---------|------------------|-----------|------------|---------|
|                 |         |    |         | Chưa đạt chuẩn   | Đạt chuẩn | Trên chuẩn |         |
| Hiệu trưởng     | 1       | 1  | Kinh    | 0                | 0         | 1          |         |
| Phó Hiệu trưởng | 1       | 1  | Kinh    | 0                | 0         | 1          |         |
| Giáo viên       | 38      | 35 | Kinh    | 0                | 37        | 1          |         |
| Nhân viên       | 9       | 7  | Kinh    | 0                | 9         | 0          |         |
| Cộng            | 49      | 44 | Kinh    | 0                | 46        | 3          |         |

### 2. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở Phú Lãm năm học 2024-2025

| ST T | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | Hạng chức danh nghề | Chuẩn nghề nghiệp |
|------|----------|---------|------------------|---------------------|-------------------|
|------|----------|---------|------------------|---------------------|-------------------|



của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

#### *7.4.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường*

- Trường THCS Phú Lâm có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường THCS trọng điểm.

- Trường THCS Phú Lâm là cơ sở giáo dục trung học cơ sở (THCS) của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND quận Hà Đông.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GDĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GDĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GDĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

**Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

+ 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.



|    |                     |                          |         |  |
|----|---------------------|--------------------------|---------|--|
| 2  | Sỹ Thị Thúy Hằng    | Phó Hiệu trưởng          | Ủy viên |  |
| 3  | Nguyễn Thị Oanh     | Tổ phó - KHXH            | Thư ký  |  |
| 4  | Nguyễn Thế Vượng    | PCT Công đoàn            | Ủy viên |  |
| 5  | Nguyễn Thị Mến      | Tổng phụ trách Đội       | Ủy viên |  |
| 6  | Vũ Thu Hương        | Tổ trưởng Tổ KHTN        | Ủy viên |  |
| 7  | Lê Thị Huyền        | Tổ trưởng Tổ KHXH        | Ủy viên |  |
| 8  | Đàm Thị Bích Phương | Tổ trưởng Tổ Văn phòng   | Ủy viên |  |
| 9  | Nguyễn Thị Thịnh    | Chủ tịch UBND phường     | Ủy viên |  |
| 10 | Vũ Thị Quỳnh        | Trưởng ban đại diện CMHS | Ủy viên |  |
| 11 | Nguyễn Phương Huyền | Học sinh                 | Ủy viên |  |

**7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:**

- Quyết định điều động lãnh đạo quản lý (Hiệu trưởng) Quyết định số 5251/QĐ-UBND ngày 29/11/2018; số 6676/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND quận Hà Đông.

- Quyết định điều động bổ nhiệm chức vụ (Phó hiệu trưởng) số 661/QĐ-UBND ngày 12/02/2025 của UBND quận Hà Đông.

**7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy**

**7.4.1. Cơ chế hoạt động của trường THCS Phú Lãm**

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách



cấp quận cuộc thi Festival Tiếng Anh, giải Nhất cuộc thi Giai điệu tuổi hồng, giải Nhất đại sứ văn hóa đọc.... Tỷ lệ lên lớp thẳng đạt 99,5% trở lên; sau rèn luyện lại đạt 100%. Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp của học sinh lớp 9 trong 5 năm đều đạt 100%.

Đây là sự cố gắng nỗ lực về mọi mặt của thầy và trò trường THCS Phú Lâm, được các cấp ghi nhận và đánh giá cao. Chi bộ đạt danh hiệu “*Trong sạch vững mạnh*”, “*Hoàn thành tốt nhiệm vụ*”, Chi đoàn được công nhận “*Chi đoàn vững mạnh*”, “*Công đoàn xuất sắc vững mạnh*” và “*Công đoàn vững mạnh*” cấp thành phố, cấp quận; nhà trường đạt “*Đơn vị Tiên tiến về thể dục thể thao*” cấp quận, cấp thành phố; Liên đội năm nào cũng được Hội đồng Đội quận tặng giấy khen.

Trải qua 65 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường gặp không ít khó khăn, nhưng được sự quan tâm của Đảng, chính quyền các cấp và sự gắn kết đội ngũ thầy cô giáo vượt mọi khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ, được sự quan tâm đồng hành của cha mẹ học sinh và nhân dân nên trường THCS Phú Lâm đã dần khẳng định được vị thế của mình trong quận Hà Đông.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử**

|                                                         |                                                                                |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Người đại diện pháp luật:<br>Bà Nguyễn Thị Tố Quyên     | Chức vụ: Hiệu trưởng                                                           |
| Số điện thoại: 0989444523                               | Email:<br><a href="mailto:anhdao5101972@gmail.com">anhdao5101972@gmail.com</a> |
| Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 2 - Phú Lâm - Hà Đông - Hà Nội |                                                                                |

#### **7. Tổ chức bộ máy**

**7.1. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)**

**7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường**

Hội đồng trường được công nhận theo Quyết định số 1198/QĐ-PGDĐT ngày 03 tháng 11 năm 2022 của phòng GDĐT quận Hà Đông.

Hội đồng trường gồm 11 thành viên gồm:

| STT | Họ và tên           | Chức danh, chức vụ công tác hiện nay | Chức vụ Hội đồng trường | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------|-------------------------|---------|
| 1   | Nguyễn Thị Tố Quyên | BT chi bộ - Hiệu trưởng              | CT hội đồng             |         |



2) Tài năng cá nhân - trí tuệ tập thể: Mọi thành công đột phá đều bắt nguồn từ sáng tạo và tài năng cá nhân, nhưng chìa khóa đảm bảo thành công là sự đoàn kết, hợp tác và trí tuệ tập thể.

3) Kế thừa - sáng tạo: Động lực chính cho phát triển bền vững là đổi mới sáng tạo dựa trên tiếp thu tinh hoa tri thức của nhân loại, kế thừa những thành quả của thế hệ trước, trí tuệ dân tộc và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp.

4) Chuyên nghiệp: Chuyên nghiệp trong kiến thức, kỹ năng, thời gian làm việc, thu nhập.

5) Khát vọng: Nhận thức rõ mình đang ở đâu và cùng nhau quyết tâm bằng những chương trình hành động cụ thể, phấn đấu trở thành một trong những trường hàng đầu trong cụm.

6) Tiên phong: Chủ động thích ứng, hội nhập và tiên phong đổi mới sáng tạo.

#### **4.4. Mục tiêu**

##### **4.4.1. Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại. HS được khám phá và phát triển tiềm năng của bản thân, phát huy truyền thống gia đình và bản sắc văn hóa Việt Nam, song song với việc mở rộng nhận thức và trau dồi khả năng học hỏi để vươn xa. Đồng thời, nhà trường không ngừng cải thiện cơ sở vật chất, tạo môi trường học tập hiện đại, sáng tạo và an toàn”.

##### **4.4.2. Các mục tiêu cụ thể**

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt huyết, năng lực sư phạm đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình GDPT 2018.

- Thực hiện tốt chức năng quản lý giáo dục. Đổi mới công tác quản lý giáo dục phù hợp với việc đổi mới chương trình giáo dục.

- Duy trì hệ thống cơ sở vật chất và thiết bị dạy đạt chuẩn Quốc gia mức độ I. Tích cực chuyển đổi số.

#### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

Trường cấp 1, 2 Phú Lâm được thành lập tháng 9 năm 1960 là tiền thân của trường THCS Phú Lâm, trên quê hương giàu truyền thống cách mạng, văn hoá và rất hiếu học. Trong những năm qua, được sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các bậc phụ huynh và nhân dân địa phương, cùng với sự nỗ lực cố gắng của các thế hệ giáo viên và học sinh, chất lượng giáo dục nhà



- Chi tiền lương và thu nhập: 5.579.203.681
- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ: 2.121.666.840
- Chi hỗ trợ người học: 2.150.000
- Chi khác: 3.949.238.982

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

- Các khoản thu trong năm học 2024-2025: Học phí: 155.000 đồng/học sinh.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: Thực hiện kịp thời và đúng theo qui định

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Số dư các quỹ theo quy định:

- Ngân sách nhà nước: 36.000
- Học phí: 95.987.340
- Thu khác: 10.811.624

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

## **B. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI**

### **1. Hình thức**

- Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết, thông báo, đưa lên cổng thông tin của trường.

- Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo thương hiệu của trường về chất lượng.

### **2. Thời điểm công khai**

- Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ đầu tháng 8/2024.

- Dự toán thu chi tài chính 2025 thông báo và đăng tải ngay sau khi có quyết định phân bổ ngân sách của UBND quận Hà Đông.

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.



- Thời điểm công bố là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 hằng năm) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: Phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo đến phụ huynh học sinh trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: Tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT (b/c);
- Thông báo (niêm yết);
- Lưu: VT.



**Nguyễn Thị Tố Quyên**